

CỤC THỐNG KÊ TỈNH HẢI DƯƠNG

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ HUYỆN NAM SÁCH

2022



THÁNG 12 NĂM 2023

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám Thống kê Huyện Nam Sách là ấn phẩm nằm trong bộ Niên giám Thống kê các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh Hải Dương, được Cục Thống kê tỉnh Hải Dương biên soạn hàng năm.

Nội dung gồm hệ thống số liệu cơ bản phản ánh thực trạng về tình hình kinh tế - xã hội của huyện Nam Sách và các xã, thị trấn qua một số năm.

Niên giám cấp huyện nói chung và Niên giám Thống kê của huyện Nam Sách nói riêng có một số chênh lệch với ấn phẩm Niên giám Thống kê tỉnh Hải Dương, nguyên nhân là do một số chỉ tiêu trong ở cấp huyện chỉ bao gồm phần dữ liệu do địa phương quản lý, chưa tổng hợp dữ liệu do cấp tỉnh quản lý và cấp Trung ương đóng trên địa bàn.

Chúng tôi mong tiếp tục nhận được nhiều ý kiến đóng góp để Niên giám thống kê huyện Nam Sách ngày càng hoàn thiện và đáp ứng tốt hơn yêu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê.

Các góp ý (nếu có) vui lòng liên hệ với phòng Thống kê Tổng hợp, Cục Thống kê tỉnh Hải Dương (hoặc Chi cục Thống kê cấp huyện) theo số điện thoại: (0220) 3890298 hoặc qua email: tonghophdu@gso.gov.vn.

CỤC THỐNG KÊ TỈNH HẢI DƯƠNG

MỤC LỤC

Phần	Nội dung	Trang
	LỜI NÓI ĐẦU	3
	GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ	7
I	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU	13
II	DÂN SỐ	19
III	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, BẢO HIỂM VÀ VỐN ĐẦU TƯ	27
IV	DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ	35
V	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN	55
VI	CÔNG NGHIỆP	77
VII	GIÁO DỤC	85
VIII	Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ TỰ PHÁP	95

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ

I. ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan Nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình của các ngày trong tháng.

II. DÂN SỐ

Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ (thường là một năm), được tính theo công thức sau:

$$P_t = P_0 \times e^{rt}$$

Trong đó:

- P_t : Dân số trung bình năm cần tính;
- P_0 : Dân số năm gốc;
- e : Cơ số lô-ga-rit tự nhiên, $e = 2,71828$;
- r : Tỷ lệ tăng dân số của thời điểm cần tính so với thời điểm gốc;
- t : Thời gian từ thời điểm gốc đến thời điểm cần tính (số năm cần tính).

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

III. NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, BẢO HIỂM VÀ VỐN ĐẦU TƯ

Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (huyện/thị xã/thành phố) là toàn bộ các khoản thu mà chính quyền địa phương (huyện/thị xã/thành phố) huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của nhà nước. Nó chỉ bao gồm những khoản thu, mà chính quyền địa phương huy động vào ngân sách, không bị ràng buộc bởi trách nhiệm hoàn trả cho đối tượng nộp.

Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (huyện/quận/thị xã/thành phố) là toàn bộ các khoản chi của chính quyền địa phương được thực hiện trong một thời kỳ để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của mình. Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn gồm: Chi đầu tư phát triển và Chi thường xuyên.

IV. DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ

Doanh nghiệp là đơn vị kinh tế thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật đầu tư trực tiếp của nước ngoài hoặc theo Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với chính phủ nước ngoài.

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

V. NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng không quá 1 năm kể từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô...), cây công nghiệp (mía, cói, đậu...), cây dược liệu, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm được tính khi cây trồng bắt đầu quá

trình sinh trưởng và được tính theo vụ sản xuất. Trường hợp trên cùng diện tích phải trồng lại nhiều lần do cây bị chết cũng chỉ tính một lần diện tích.

Diện tích cây lâu năm là diện tích các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm lần đầu từ 1 năm trở lên và cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu (quế, đỗ trọng...).

Diện tích cây lâu năm hiện có chỉ tính diện tích hiện cây còn sống đến thời điểm quan sát, gồm diện tích trồng tập trung và diện tích được quy đổi từ số cây trồng phân tán cho sản phẩm về diện tích trồng tập trung.

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Rừng được xác định và phân loại theo Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thủy sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ương, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thủy sản như hồ thủy lợi, thủy điện.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Sản lượng thủy sản khai thác, sản lượng thủy sản nuôi trồng.

VI. CÔNG NGHIỆP

Sản xuất công nghiệp bao gồm các ngành kinh tế (cấp 2) là:

- **Khai khoáng:** Khai thác khoáng tự nhiên ở dạng cứng (than, quặng, đá), chất lỏng (dầu thô) hoặc khí (khí tự nhiên). Khai thác có thể được thực hiện theo nhiều phương pháp khác nhau như dưới lòng đất hoặc trên bề mặt, khai thác dưới đáy biển.... và các hoạt động phụ trợ, hỗ trợ khai thác.

- **Chế biến, chế tạo:** Là các hoạt động làm biến đổi về mặt vật lý, hoá học của vật liệu, chất liệu hoặc làm biến đổi các thành phần cấu thành của nó, để tạo ra sản phẩm mới. Vật liệu, chất liệu, hoặc các thành phần biến đổi là nguyên liệu thô từ các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, khai thác mỏ hoặc quặng cũng như các sản phẩm khác của hoạt động chế biến. Các đơn vị trong ngành chế biến này bao gồm nhà xưởng, nhà máy hoặc xưởng sản xuất sử dụng máy và thiết bị thủ công. Các đơn vị chế biến sản phẩm bằng thủ công tại nhà bán ra thị trường các sản phẩm làm ra như may mặc, làm bánh cũng bao gồm trong nhóm ngành này. Các đơn vị chế biến ở đây còn bao gồm các hoạt động xử lý vật liệu hoặc ký kết với các đơn vị chế biến khác về vật liệu của họ.

- **Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí:** Là hoạt động phân phối năng lượng điện, khí tự nhiên, hơi nước và nước nóng thông qua một hệ thống ống dẫn, đường dây ổn định lâu dài (mạng lưới). Hoạt động cung cấp điện và ga, bao gồm thu thập, giám sát và phân phối điện, ga. Nó cũng bao gồm cung cấp hơi nước và điều hòa không khí.

- **Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải:** Các hoạt động liên quan đến quản lý (bao gồm khai thác, xử lý và loại bỏ) các loại rác như rác thải công nghiệp, rác thải gia đình thể rắn hoặc không phải rắn cũng như các khu vực bị nhiễm bẩn. Đầu ra của quá trình xử lý rác hoặc nước thải có thể bị loại bỏ hoặc trở thành đầu vào của quá trình sản xuất khác. Các hoạt động cung cấp nước cũng được phân nhóm vào ngành này.

VII. GIÁO DỤC

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 1 đến lớp 5.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 6 đến lớp 9.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp: Bao gồm (1) *Trường phổ thông cơ sở* là trường ghép giữa trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) *Trường trung học* là trường ghép giữa trường trung học cơ sở và trung học phổ thông.

VIII. Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ TỰ PHÁP

Cơ sở y tế là nơi khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe, bao gồm: Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa; bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, trung tâm y tế huyện có chức năng khám chữa bệnh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã/phường/thị trấn (gọi chung là y tế cơ sở), trạm y tế cơ sở kinh tế hành chính, sự nghiệp và các cơ sở y tế khác (trạm lao, trạm da liễu, trạm mắt, khu điều trị phong, nhà hộ sinh...).

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng cao hơn chuẩn nghèo về thu nhập nhưng thấp hơn chuẩn mức sống tối thiểu và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và Tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản.

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: đường bộ, đường sắt, đường thủy), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống; sự cố đột xuất không kịp phòng tránh; đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người, tài sản.

Cháy nổ là trường hợp cháy, nổ xảy ra ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người gây thiệt hại về người và tài sản. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ.

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ

giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI

Biểu	Tên biểu
01	Đơn vị hành chính
02	Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 (tính đến 31/12/2022)
03	Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo xã, phường (tính đến 31/12/2022)
04	Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo xã, phường (tính đến 31/12/2022)

01 Đơn vị hành chính

	2021		2022	
	Khu dân cư	Thôn	Khu dân cư	Thôn
TỔNG SỐ	9	84	9	84
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị trấn Nam Sách	9	-	9	-
Xã Nam Hưng	-	3	-	3
Xã Nam Tân	-	5	-	5
Xã Hợp Tiến	-	4	-	4
Xã Hiệp Cát	-	6	-	6
Xã Thanh Quang	-	4	-	4
Xã Quốc Tuấn	-	4	-	4
Xã Nam Chính	-	4	-	4
Xã An Bình	-	4	-	4
Xã Nam Trung	-	3	-	3
Xã An Sơn	-	4	-	4
Xã Cộng Hoà	-	5	-	5
Xã Thái Tân	-	6	-	6
Xã An Lâm	-	6	-	6
Xã Phú Điền	-	5	-	5
Xã Nam Hồng	-	3	-	3
Xã Hồng Phong	-	5	-	5
Xã Đồng Lạc	-	8	-	8
Xã Minh Tân	-	5	-	5

02 Hiện trạng sử dụng đất năm 2022

	Tổng số (Ha)	Cơ cấu (%)
TỔNG SỐ	11.101	100,0
Đất nông nghiệp	6.743	60,7
Đất sản xuất nông nghiệp	5.780	52,1
Đất trồng cây hàng năm	4.822	43,4
Đất trồng lúa	4.269	38,5
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	-	-
Đất trồng cây hàng năm khác	553	5,0
Đất trồng cây lâu năm	958	8,6
Đất lâm nghiệp có rừng	-	-
Rừng sản xuất	-	-
Rừng phòng hộ	-	-
Rừng đặc dụng	-	-
Đất nuôi trồng thủy sản	933	8,4
Đất làm muối	-	-
Đất nông nghiệp khác	31	0,3
Đất phi nông nghiệp	4.356,9	39,2
Đất ở	1.025,7	9,2
Đất ở đô thị	90,7	0,8
Đất ở nông thôn	935,0	8,4
Đất chuyên dùng	2.298,1	20,7
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	16,6	0,1
Đất quốc phòng, an ninh	5,2	0,05
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	415,4	3,7
Đất có mục đích công cộng	1.740,1	15,7
Đất tôn giáo, tín ngưỡng	27,8	0,3
Đất nghĩa trang, nghĩa địa	120,5	1,1
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	884,9	8,0
Đất phi nông nghiệp khác	-	-
Đất chưa sử dụng	0,2	0,002
Đất bằng chưa sử dụng	0,2	0,002
Đất đồi núi chưa sử dụng	-	-
Núi đá không có rừng cây	-	-

03 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo xã, thị trấn (tính đến 31/12/2022)

Đơn vị tính: Ha

	Tổng diện tích	Trong đó:			
		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất chuyên dụng	Đất ở
TỔNG SỐ	11.101	5.780	933	2.298	1.026
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>					
Thị trấn Nam Sách	468,26	156,96	20,31	174,16	90,65
Xã Nam Hưng	494,92	226,89	22,65	98,36	40,82
Xã Nam Tân	607,85	265,29	105,54	112,82	37,66
Xã Hợp Tiến	647,05	389,85	57,74	108,13	64,30
Xã Hiệp Cát	679,40	309,18	85,68	151,30	54,98
Xã Thanh Quang	377,49	161,47	36,29	98,76	34,67
Xã Quốc Tuấn	617,09	373,67	34,14	130,25	55,23
Xã Nam Chính	427,87	249,18	50,83	81,07	37,84
Xã An Bình	644,03	284,29	19,86	201,13	74,41
Xã Nam Trung	397,12	243,18	28,29	77,83	37,15
Xã An Sơn	554,76	331,22	54,50	100,61	40,86
Xã Cộng Hoà	1.128,69	594,70	85,52	194,46	82,37
Xã Thái Tân	849,44	423,80	78,15	163,29	46,45
Xã An Lâm	616,05	354,88	64,60	116,75	57,06
Xã Phú Điền	414,90	229,93	31,14	76,80	38,01
Xã Nam Hồng	358,85	214,98	24,00	50,36	43,69
Xã Hồng Phong	460,62	277,97	26,36	82,68	47,86
Xã Đồng Lạc	687,32	400,00	53,18	133,05	68,55
Xã Minh Tân	668,86	292,32	54,01	146,33	73,23

04 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo xã, thị trấn (tính đến 31/12/2022)

Đơn vị tính: %

	Tổng diện tích	Trong đó:			
		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất chuyên dụng	Đất ở
TỔNG SỐ	100,0	52,1	8,4	20,7	9,2
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>					
Thị trấn Nam Sách	100,0	33,5	4,3	37,2	19,4
Xã Nam Hưng	100,0	45,8	4,6	19,9	8,2
Xã Nam Tân	100,0	43,6	17,4	18,6	6,2
Xã Hợp Tiến	100,0	60,2	8,9	16,7	9,9
Xã Hiệp Cát	100,0	45,5	12,6	22,3	8,1
Xã Thanh Quang	100,0	42,8	9,6	26,2	9,2
Xã Quốc Tuấn	100,0	60,6	5,5	21,1	9,0
Xã Nam Chính	100,0	58,2	11,9	18,9	8,8
Xã An Bình	100,0	44,1	3,1	31,2	11,6
Xã Nam Trung	100,0	61,2	7,1	19,6	9,4
Xã An Sơn	100,0	59,7	9,8	18,1	7,4
Xã Cộng Hoà	100,0	52,7	7,6	17,2	7,3
Xã Thái Tân	100,0	49,9	9,2	19,2	5,5
Xã An Lâm	100,0	57,6	10,5	19,0	9,3
Xã Phú Điền	100,0	55,4	7,5	18,5	9,2
Xã Nam Hồng	100,0	59,9	6,7	14,0	12,2
Xã Hồng Phong	100,0	60,3	5,7	18,0	10,4
Xã Đồng Lạc	100,0	58,2	7,7	19,4	10,0
Xã Minh Tân	100,0	43,7	8,1	21,9	10,9

DÂN SỐ

Biểu	Tên biểu
05	Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2022 phân theo xã, phường
06	Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn
07	Dân số trung bình phân theo xã, phường
08	Dân số trung bình nam phân theo xã, phường
09	Dân số trung bình nữ phân theo xã, phường
10	Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn

05 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2022 phân theo xã, thị trấn

	Diện tích (Km ²)	Dân số trung bình (Người)	Mật độ dân số (Người/km ²)
TỔNG SỐ	111,01	129.819	1.169
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>			
TT Nam Sách	4,68	12.280	2.622
Xã Nam Hưng	4,95	5.891	1.190
Xã Nam Tân	6,07	5.158	850
Xã Hợp Tiến	6,47	7.927	1.225
Xã Hiệp Cát	6,79	6.947	1.023
Xã Thanh Quang	3,79	5.179	1.368
Xã Quốc Tuấn	6,17	8.262	1.339
Xã Nam Chính	4,28	4.658	1.089
Xã An Bình	6,44	8.042	1.249
Xã Nam Trung	3,97	6.148	1.548
Xã An Sơn	5,55	6.165	1.111
Xã Cộng Hoà	11,29	10.185	902
Xã Thái Tân	8,49	6.493	764
Xã An Lâm	6,16	7.524	1.221
Xã Phú Điền	4,15	4.319	1.041
Xã Nam Hồng	3,59	5.668	1.579
Xã Hồng Phong	4,61	5.753	1.249
Xã Đồng Lạc	6,87	8.235	1.198
Xã Minh Tân	6,69	4.985	745

06 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo TT - NT	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Người					
2015	120.431	59.210	61.221	11.533	108.898
2016	121.904	60.419	61.485	11.546	110.358
2017	123.189	61.126	62.063	11.565	111.624
2018	125.235	61.619	63.616	11.576	113.659
2019	126.716	62.297	64.419	11.931	114.785
2020	128.110	63.926	64.184	12.101	116.009
2021	129.263	64.501	64.762	12.210	117.053
Sơ bộ 2022	129.819	64.774	65.045	12.280	117.539
Tỷ lệ tăng - (%)					
2018	1,7	0,8	2,5	0,1	1,8
2019	1,2	1,1	1,3	3,1	1,0
2020	1,1	2,6	(0,4)	1,4	1,1
2021	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9
Sơ bộ 2022	0,4	0,4	0,4	0,6	0,4
Cơ cấu - (%)					
2018	100,0	49,2	50,8	9,2	90,8
2019	100,0	49,2	50,8	9,4	90,6
2020	100,0	49,9	50,1	9,4	90,6
2021	100,0	49,9	50,1	9,4	90,6
Sơ bộ 2022	100,0	49,9	50,1	9,5	90,5

07 Dân số trung bình phân theo theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Người

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	120.431	126.716	128.110	129.263	129.819
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>					
Thị trấn Nam Sách	11.533	11.931	12.101	12.210	12.280
Xã Nam Hưng	5.460	5.755	5.816	5.868	5.891
Xã Nam Tân	4.780	5.038	5.092	5.138	5.158
Xã Hợp Tiến	7.343	7.740	7.823	7.893	7.927
Xã Hiệp Cát	6.434	6.782	6.855	6.917	6.947
Xã Thanh Quang	4.798	5.057	5.112	5.158	5.179
Xã Quốc Tuấn	7.654	8.067	8.154	8.227	8.262
Xã Nam Chính	4.315	4.549	4.598	4.639	4.658
Xã An Bình	7.451	7.854	7.937	8.008	8.042
Xã Nam Trung	5.696	6.004	6.068	6.123	6.148
Xã An Sơn	5.713	6.022	6.086	6.141	6.165
Xã Cộng Hoà	9.436	9.947	10.053	10.144	10.185
Xã Thái Tân	6.017	6.342	6.410	6.468	6.493
Xã An Lâm	6.971	7.347	7.426	7.493	7.524
Xã Phú Điền	4.003	4.218	4.263	4.301	4.319
Xã Nam Hồng	5.253	5.536	5.595	5.645	5.668
Xã Hồng Phong	5.330	5.618	5.677	5.728	5.753
Xã Đồng Lạc	7.629	8.042	8.126	8.199	8.235
Xã Minh Tân	4.615	4.867	4.918	4.963	4.985

08 Dân số trung bình nam phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Người

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	59.210	62.297	63.926	64.501	64.774
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>					
Thị trấn Nam Sách	5.592	5.884	6.038	6.092	6.127
Xã Nam Hưng	2.688	2.828	2.902	2.928	2.939
Xã Nam Tân	2.353	2.476	2.541	2.564	2.574
Xã Hợp Tiến	3.616	3.804	3.903	3.939	3.956
Xã Hiệp Cát	3.168	3.333	3.420	3.451	3.466
Xã Thanh Quang	2.363	2.486	2.551	2.574	2.584
Xã Quốc Tuấn	3.769	3.965	4.069	4.105	4.122
Xã Nam Chính	2.125	2.236	2.294	2.315	2.324
Xã An Bình	3.668	3.860	3.961	3.997	4.014
Xã Nam Trung	2.805	2.951	3.028	3.055	3.067
Xã An Sơn	2.813	2.959	3.036	3.064	3.076
Xã Cộng Hoà	4.646	4.889	5.017	5.062	5.082
Xã Thái Tân	2.963	3.117	3.199	3.227	3.239
Xã An Lâm	3.432	3.611	3.705	3.739	3.754
Xã Phú Điền	1.970	2.073	2.127	2.146	2.155
Xã Nam Hồng	2.586	2.721	2.792	2.817	2.828
Xã Hồng Phong	2.624	2.761	2.834	2.859	2.871
Xã Đồng Lạc	3.756	3.952	4.055	4.091	4.109
Xã Minh Tân	2.273	2.391	2.454	2.476	2.487

09 Dân số trung bình nữ phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Người

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	61.221	64.419	64.184	64.762	65.045
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>					
Thị trấn Nam Sách	5.941	6.047	6.063	6.118	6.153
Xã Nam Hưng	2.772	2.927	2.914	2.940	2.952
Xã Nam Tân	2.427	2.562	2.551	2.574	2.584
Xã Hợp Tiến	3.727	3.936	3.920	3.954	3.971
Xã Hiệp Cát	3.266	3.449	3.435	3.466	3.481
Xã Thanh Quang	2.435	2.571	2.561	2.584	2.595
Xã Quốc Tuấn	3.885	4.102	4.085	4.122	4.140
Xã Nam Chính	2.190	2.313	2.304	2.324	2.334
Xã An Bình	3.783	3.994	3.976	4.011	4.028
Xã Nam Trung	2.891	3.053	3.040	3.068	3.081
Xã An Sơn	2.900	3.063	3.050	3.077	3.089
Xã Cộng Hoà	4.790	5.058	5.036	5.082	5.103
Xã Thái Tân	3.054	3.225	3.211	3.241	3.254
Xã An Lâm	3.539	3.736	3.721	3.754	3.770
Xã Phú Điền	2.033	2.145	2.136	2.155	2.164
Xã Nam Hồng	2.667	2.815	2.803	2.828	2.840
Xã Hồng Phong	2.706	2.857	2.843	2.869	2.882
Xã Đồng Lạc	3.873	4.090	4.071	4.108	4.126
Xã Minh Tân	2.342	2.476	2.464	2.487	2.498

10 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn

Đơn vị tính: Số nam/100 nữ

	Tổng số	Chia ra:	
		Thành thị	Nông thôn
2015	96,7	85,3	98,0
2016	98,3	98,0	98,3
2017	98,5	97,2	98,6
2018	96,9	97,5	96,8
2019	96,7	94,8	96,9
2020	99,6	105,5	99,0
2021	99,6	105,6	99,0
Sơ bộ 2022	99,6	99,5	99,0

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, BẢO HIỂM VÀ VỐN ĐẦU TƯ

Biểu	Tên biểu
11	Thu và cơ cấu thu Ngân sách Nhà nước trên địa bàn
12	Chi và cơ cấu chi Ngân sách Nhà nước trên địa bàn
13	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm
14	Thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
15	Danh mục một số dự án lớn từ nguồn ngân sách Nhà nước thực hiện trong năm 2022

11 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	620	1.542	1.727	2.168
Thu cân đối ngân sách nhà nước	394	695	950	1.118
Thu nội địa	394	695	950	1.118
Thu từ kinh tế quốc doanh	-	0,04	1	-
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	-	-	12	119
Thu ngoài quốc doanh	39	36	39	137
Chênh lệch thu chi ngân sách nhà nước	-	-	-	-
Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	7	13	15	29
Lệ phí trước bạ	27	32	36	41
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-
Thu phí, lệ phí	3	2	3	2
Các khoản thu về đất	303	589	798	708
Thu tại xã/phường	8	12	21	1
Thu khác ngân sách	8	11	26	71
Thu xổ số kiến thiết	-	-	-	-
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	-	-
Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-

12 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	619,5	852,2	437,6	491,7
CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	328,8	449,0	437,6	491,7
Chi đầu tư phát triển	26,6	106,3	334,1	115,8
Chi thường xuyên	302,2	342,6	103,5	375,9
Chi quốc phòng	2,2	3,9	6,2	5,6
Chi an ninh	1,1	1,8	2,4	0,4
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	209,1	223,2	0,2	257,1
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ	-	-	-	-
Chi sự nghiệp y tế dân số và gia đình	-	-	-	4,4
Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	2,9	-	0,4	1,2
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	1,7	1,5	0,9	1,4
Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	1,8	4,7	0,2	1,3
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	31,6	47,3	5,7	47,0
Chi sự nghiệp kinh tế	9,8	14,9	0,7	17,2
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0,4	1,1	0,4	-
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	38,0	37,1	84,9	20,2
Chi trợ giá mặt hàng chính sách	-	-	-	-
Chi khác ngân sách	3,6	7,2	1,6	4,1

13 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
SỐ NGƯỜI THAM GIA				
Bảo hiểm xã hội	14.853	19.005	20.839	21.242
- Bảo hiểm xã hội tự nguyện	1.331	2.346	3.103	3.177
- Bảo hiểm xã hội bắt buộc	13.522	16.659	17.736	18.065
Bảo hiểm y tế	97.475	102.594	106.202	107.796
Bảo hiểm thất nghiệp	13.294	15.949	16.202	17.313
SỐ LƯỢT NGƯỜI HƯỞNG				
Bảo hiểm xã hội				
- Số người hưởng BHXH hàng tháng	5.654	5.729	5.751	5.790
- Số lượt người hưởng trợ cấp 1 lần	7.178	13.996	12.051	24.413
<i>Trong đó: Số lượt người hưởng trợ cấp ốm đau, thai sản, dưỡng sức phục hồi sức khỏe</i>	6.593	13.112	11.177	23.469
Bảo hiểm y tế				
- Số người nhận thẻ BHYT trong năm	97.475	102.594	106.202	107.796
- Số lượt người khám chữa bệnh BHYT	201.956	202.904	203.900	233.482

14 Thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
CẤP HUYỆN	7.760	10.635	30.117	167.228
- Vốn cân đối ngân sách cấp huyện	5.000	5.000	30.117	167.228
<i>Trong đó:</i> Thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-
- Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	2.760	5.635	-	-
- Vốn khác	-	-	-	-
CẤP XÃ	100.164	113.138	105.669	52.000
- Vốn cân đối ngân sách cấp xã	89.328	91.820	85.981	50.000
<i>Trong đó:</i> Thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	5.453	6.235	15.250	2.000
- Vốn khác	5.383	15.083	4.438	-

15 Danh mục các dự án lớn từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện trong năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên dự án	Dự kiến năm khởi công và hoàn thành	Tổng mức đầu tư	Vốn thực hiện trong năm 2022
Mở rộng và block đường 390	2020-2022	12.580	12.580
Trục đường nối đông tây đoạn cống gốc đa đi Mạc Bình	2022-2023	14.350	14.350
Nhà lớp học 2 tầng trường Mầm non An Sơn	2022-2023	15.300	5.100
Nhà lớp học và bộ môn trường THCS An Bình 3 tầng 12 phòng	2022-2023	13.686	1.360
Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Phong Trạch - Lý Văn	2022-2022	13.465	10.600
Nhà làm việc công an xã	2022-2023	2.629	1.950
Cải tạo trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã; hạng mục Nhà làm việc 2 tầng	2022-2024	13.465	5.880
Nhà làm việc Công an xã Hiệp Cát	2022-2025	4.100	2.200
Nhà văn hóa khu La Xuyên và Nhân Hưng	2022-2023	6.982	2.880
Cải tạo vỉa hè cây xanh tỉnh lộ 390	2022-2022	5.000	5.000
Tầng 2 trường Mầm non Nguyễn Đức Sáu gồm 4 phòng học	2022-2022	3.500	3.500
Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường Mầm non	2022-2023	8.700	1.200

DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ

Biểu	Tên biểu
16	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
17	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
18	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp
19	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
20	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô nguồn vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
22	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô nguồn vốn và phân theo ngành kinh tế
22	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
23	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
24	Tổng số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Biểu	Tên biểu
25	Tổng số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
26	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
27	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
28	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
29	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
30	Số hợp tác xã phân theo ngành kinh tế
31	Số lao động trong các hợp tác xã phân theo ngành kinh tế
32	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành tế
33	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành tế

16 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Doanh nghiệp				
TỔNG SỐ	417	395	420	489
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	405	382	408	476
Tư nhân	27	17	23	15
Công ty hợp danh	1	-	2	1
Công ty TNHH	282	275	290	354
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	1	
Công ty cổ phần không có vốn NN	95	90	92	106
DN có vốn đầu tư nước ngoài	12	13	12	13
Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	97,1	96,7	97,1	97,3
Tư nhân	6,5	4,3	5,5	3,1
Công ty hợp danh	0,2	-	0,5	0,2
Công ty TNHH	67,6	69,6	69,0	72,4
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	0,2	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	22,8	22,8	21,9	21,7
DN có vốn đầu tư nước ngoài	2,9	3,3	2,9	2,7

17 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	417	395	420	489
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	12	4	2	1
Khai khoáng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	132	131	141	166
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	11	12	12	14
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	5	4	4	3
Xây dựng	38	35	31	34
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	161	152	165	185
Vận tải kho bãi	26	19	21	25
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	8	8	7	7
Thông tin và truyền thông	1	1	1	1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-	1	1	1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	1	5	14
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	8	12	13	18
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	7	7	7	7
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	4	2	3	6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1	2	2	2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	1	1	1
Hoạt động dịch vụ khác	1	3	4	4
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

18

Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động			
		Dưới 10 người	Từ 10 - dưới 50 người	Từ 50 - dưới 200 người	Từ 200 người trở lên
Doanh nghiệp					
TỔNG SỐ	489	347	112	23	7
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	476	345	111	18	2
Tư nhân	15	15	-	-	-
Công ty hợp danh	1	1	-	-	-
Công ty TNHH	354	268	73	13	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	106	61	38	5	2
DN có vốn đầu tư nước ngoài	13	2	1	5	5
Cơ cấu (%)					
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	97,3	99,4	99,1	78,3	28,6
Tư nhân	3,1	4,3	-	-	-
Công ty hợp danh	0,2	0,3	-	-	-
Công ty TNHH	72,4	77,2	65,2	56,5	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	21,7	17,6	33,9	21,7	28,6
DN có vốn đầu tư nước ngoài	2,7	0,6	0,9	21,7	71,4

19 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động			
		Dưới 10 người	Từ 10 - dưới 50 người	Từ 50 - dưới 200 người	Từ 200 người trở lên
TỔNG SỐ	489	347	112	23	7
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1	1	-	-	-
Khai khoáng	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	166	87	54	18	7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	14	8	6	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	3	2	1	-	-
Xây dựng	34	16	17	1	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	185	163	21	1	-
Vận tải kho bãi	25	17	6	2	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	7	6	1	-	-
Thông tin và truyền thông	1	1	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	1	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	14	12	2	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	18	15	2	1	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	7	7	-	-	-
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	6	6	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	-	2	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	1	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	4	4	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-	-

20 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô nguồn vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn			
		Dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 - dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 - dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 tỷ đồng trở lên
Doanh nghiệp					
TỔNG SỐ	489	339	111	30	9
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	476	337	108	25	6
Tư nhân	15	11	4	-	-
Công ty hợp danh	1	1	-	-	-
Công ty TNHH	354	276	68	8	2
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	106	49	36	17	4
DN có vốn đầu tư nước ngoài	13	2	3	5	3
Cơ cấu (%)					
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	97,3	99,4	97,3	83,3	66,7
Tư nhân	3,1	3,2	3,6	-	-
Công ty hợp danh	0,2	0,3	-	-	-
Công ty TNHH	72,4	81,4	61,3	26,7	22,2
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	21,7	14,5	32,4	56,7	44,4
DN có vốn đầu tư nước ngoài	2,7	0,6	2,7	16,7	33,3

21

Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô nguồn vốn và phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn			
		Dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 - dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 - dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 tỷ đồng trở lên
TỔNG SỐ	489	339	111	30	9
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1	-	1	-	-
Khai khoáng	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	166	104	37	21	4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	14	13	1	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	3	2	-	-	1
Xây dựng	34	18	14	2	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	185	136	43	5	1
Vận tải kho bãi	25	18	6	-	1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	7	5	2	-	-
Thông tin và truyền thông	1	1	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	1	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	14	7	4	2	1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	18	16	1	-	1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	7	7	-	-	-
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	6	6	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	-	2	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	1	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	4	4	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-	-

22 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Người				
TỔNG SỐ	11.142	11.326	12.523	12.649
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	5.707	6.572	7.170	7.361
Tư nhân	151	74	285	51
Công ty hợp danh	5	-	10	5
Công ty TNHH	2.196	2.611	2.657	3.670
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	43	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	3.355	3.887	4.175	3.635
DN có vốn đầu tư nước ngoài	5.435	4.754	5.353	5.288
Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	51,2	58,0	57,3	58,2
Tư nhân	1,4	0,7	2,3	0,4
Công ty hợp danh	0,04	-	0,08	0,04
Công ty TNHH	19,7	23,1	21,2	29,0
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	0,3	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	30,1	34,3	33,3	28,7
DN có vốn đầu tư nước ngoài	48,8	42,0	42,7	41,8

23 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Người

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	11.142	11.326	12.523	12.649
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	42	10	3	5
Khai khoáng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8.898	8.978	9.887	10.053
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	94	126	118	136
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	99	14	88	58
Xây dựng	680	676	832	596
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	764	887	896	972
Vận tải kho bãi	272	330	357	388
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	37	36	25	35
Thông tin và truyền thông	4	4	4	4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-	111	7	6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	60	2	21	74
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	136	65	156	190
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	19	20	41	32
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	10	6	7	25
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	20	52	64	61
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5	3	5	1
Hoạt động dịch vụ khác	2	6	12	13
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

24

Tổng số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Người				
TỔNG SỐ	6.548	6.257	6.615	6.848
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	1.925	2.357	2.675	2.873
Tư nhân	64	24	172	24
Công ty hợp danh	3	-	6	3
Công ty TNHH	756	1.117	1.102	1.652
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	8	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	1.102	1.216	1.387	1.194
DN có vốn đầu tư nước ngoài	4.623	3.900	3.940	3.975
Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	29,4	37,7	40,4	42,0
Tư nhân	1,0	0,4	2,6	0,4
Công ty hợp danh	0,05	-	0,09	0,04
Công ty TNHH	11,5	17,9	16,7	24,1
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	0,1	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	16,8	19,4	21,0	17,4
DN có vốn đầu tư nước ngoài	70,6	62,3	59,6	58,0

25 Tổng số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Người

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	6.548	6.257	6.615	6.848
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	17	1	2	2
Khai khoáng	-	1	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5.868	-	5.760	6.078
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	21	5.545	22	24
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	36	31	31	13
Xây dựng	139	6	212	130
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	286	166	306	316
Vận tải kho bãi	55	300	119	86
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	18	75	14	11
Thông tin và truyền thông	2	21	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-	-	3	3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	12	50	9	32
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	71	1	76	79
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	10	14	15	14
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	9	-	-
Giáo dục và đào tạo	6	-	-	18
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3	4	39	39
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3	30	3	-
Hoạt động dịch vụ khác	1	2	4	3
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	2	-	-

26

Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
	<i>Tỷ đồng</i>				
TỔNG SỐ	2.109	8.978	8.485	9.312	10.705
Doanh nghiệp Nhà nước	21	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	1.739	8.397	7.834	8.582	9.946
Tư nhân	84	46	7	9	5
Công ty hợp danh	-	0,08	-	0,01	-
Công ty TNHH	306	1.032	505	539	608
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	26	-	-	18	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	1.322	7.319	7.322	8.016	9.333
DN có vốn đầu tư nước ngoài	349	580	651	731	759
	<i>Cơ cấu (%)</i>				
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	1,0	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	82,4	93,5	92,3	92,2	92,9
Tư nhân	4,0	0,5	0,1	0,1	0,05
Công ty hợp danh	-	0,001	-	0,0001	-
Công ty TNHH	14,5	11,5	5,9	5,8	5,7
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	1,2	-	-	0,2	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	62,7	81,5	86,3	86,1	87,2
DN có vốn đầu tư nước ngoài	16,6	6,5	7,7	7,8	7,1

27

Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	8.978	8.485	9.312	10.705
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>	-	-		
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	64	33	2	3
Khai khoáng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5.165	5.197	5.263	6.194
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	21	28	30	35
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	230	1	352	401
Xây dựng	153	43	61	47
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	162	190	225	224
Vận tải kho bãi	203	205	164	198
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2	20	4	2
Thông tin và truyền thông	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-	2.722	0,4	0,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	583	-	29	107
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2.380	7	3.141	3.452
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	1	0,4	7,4
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	0,1	-	0,001	0,001
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	13	37	37	35
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	1	0,4	0,03
Hoạt động dịch vụ khác	-	0,03	1	0,06
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

28 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
	<i>Tỷ đồng</i>			
TỔNG SỐ	14.338	12.283	16.135	18.171
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	11.370	9.688	12.080	13.535
Tư nhân	231	99	146	91
Công ty hợp danh	1	-	1,4	2,8
Công ty TNHH	3.251	3.257	3.825	4.328
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	8	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	7.887	6.332	8.100	9.113
DN có vốn đầu tư nước ngoài	2.968	2.595	4.055	4.636
	<i>Cơ cấu (%)</i>			
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	79,3	78,9	74,9	74,5
Tư nhân	1,6	0,8	0,9	0,5
Công ty hợp danh	0,005	-	0,009	0,02
Công ty TNHH	22,7	26,5	23,7	23,8
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	0,1	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	55,0	51,6	50,2	50,2
DN có vốn đầu tư nước ngoài	20,7	21,1	25,1	25,5

29 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	14.338	12.283	16.135	18.171
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	36	20	4	1
Khai khoáng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	10.735	8.975	11.563	13.045
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	91	117	129	157
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	28	4	47	62
Xây dựng	380	188	243	408
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2.063	2.539	2.932	2.967
Vận tải kho bãi	205	367	860	893
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	19	21	19	30
Thông tin và truyền thông	4	5	9	5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-	24	0,4	2,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	732	0,02	2	347
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	27	6	306	227
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	9	5	3	2
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	0,16	0,08	0,05	0,03
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	10	11	14	22
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	0,4	1	0,02
Hoạt động dịch vụ khác	-	1	3	2
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

30 Số hợp tác xã phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Hợp tác xã

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	24	25	23	26
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>			-	-
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	20	20	19	21
Khai khoáng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-	-	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	1	1	1	1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-	1	1	1
Xây dựng	1	-	-	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2	2	1	2
Vận tải kho bãi	-	-	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-	-	-	-
Thông tin và truyền thông	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	1	1	1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-	-	-	-
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	-	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	-	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

31 Số lao động trong hợp tác xã phân theo phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Người

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	220	273	264	263
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>			-	-
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	183	245	237	234
Khai khoáng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-	-	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	5	9	9	9
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-	9	9	9
Xây dựng	17	-	-	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	15	6	5	7
Vận tải kho bãi	-	-	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-	-	-	-
Thông tin và truyền thông	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	4	4	4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-	-	-	-
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	-	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	-	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

32 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành tế

Đơn vị tính: Cơ sở

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	9.036	9.132	9.155	8.794
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>			-	-
Khai khoáng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.867	1.807	1.732	1.662
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	8	7	7	7
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	30	69	-	-
Xây dựng	352	492	488	479
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4.243	4.245	4.409	4.206
Vận tải kho bãi	899	902	904	886
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	758	716	714	691
Thông tin và truyền thông	45	26	19	19
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8	8	4	4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	39	50	50	48
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	45	44	36	36
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	178	162	158	148
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	3	1	1	1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	51	59	50	50
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	18	19	22	21
Hoạt động dịch vụ khác	492	525	561	536
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

33 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành tế

Đơn vị tính: Người

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	15.751	15.546	15.042	15.631
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Khai khoáng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3.662	3.721	3.242	3.320
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	8	9	13	14
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	54	69	-	-
Xây dựng	3.257	2.861	2.791	2.363
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5.380	5.510	5.632	6.144
Vận tải kho bãi	1.043	1.036	1.020	1.084
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.162	1.111	1.144	1.300
Thông tin và truyền thông	65	35	28	32
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12	11	5	6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	41	52	52	89
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	71	69	53	60
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	292	270	261	323
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	6	2	1	1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	81	104	84	103
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	42	45	46	59
Hoạt động dịch vụ khác	575	641	670	733
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Biểu	Tên biểu
34	Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hécta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản
35	Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây
36	Diện tích gieo trồng cây hàng năm năm 2022 phân theo loại cây trồng và theo xã, phường
37	Diện tích, sản lượng và năng suất lúa cả năm
38	Diện tích lúa cả năm phân theo xã, phường
39	Sản lượng lúa cả năm phân theo xã, phường
40	Năng suất lúa cả năm phân theo xã, phường
41	Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo xã, phường
42	Sản lượng lúa đông xuân phân theo xã, phường
43	Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo xã, phường
44	Sản lượng lúa mùa phân theo xã, phường
45	Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm

Biểu	Tên biểu
46	Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm
47	Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm
48	Sản lượng một số cây lâu năm
49	Số lượng gia súc và gia cầm tại thời điểm 01/01 hàng năm
50	Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu
51	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng
52	Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo loại thủy sản, phương thức nuôi và loại mặt nước
53	Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo xã, phường

34

Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc-ta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản	Trong đó:	
		Đất trồng trọt	Mặt nước nuôi trồng thủy sản
2015	166,3	158,0	220,6
2016	170,0	161,2	227,0
2017	158,1	150,7	206,3
2018	176,1	179,2	155,5
2019	184,9	191,7	140,9
2020	215,5	223,4	161,7
2021	244,7	252,8	189,2
Sơ bộ 2022	268,4	261,8	200,4

35 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây

Đơn vị tính: Ha

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Cây hàng năm	13.178	13.121	12.990	12.749
<i>Trong đó:</i>				
Cây lương thực có hạt	9.251	9.098	8.933	8.730
Cây công nghiệp hàng năm	11	5	20	33
Cây lâu năm	607	614	612	615
<i>Trong đó:</i>				
Cây công nghiệp lâu năm	-	-	-	-
Cây ăn quả	581	586	584	587

36 Diện tích gieo trồng cây hàng năm năm 2022 phân theo loại cây trồng và theo xã, phường

Đơn vị tính: Ha

	Tổng diện tích	Trong đó:		
		Lúa	Ngô	Rau các loại
TỔNG SỐ	12.749	8.389	341	3.621
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
TT Nam Sách	249	183	-	59
Nam Hưng	571	371	6	188
Nam Tân	549	354	13	168
Hợp Tiến	879	618	23	203
Hiệp Cát	641	492	10	106
Thanh Quang	371	236	3	131
Quốc Tuấn	828	592	9	212
Nam Chính	656	448	8	167
An Bình	813	452	8	335
Nam Trung	652	400	-	233
An Sơn	788	548	9	162
Cộng Hoà	1.275	680	75	496
Thái tân	821	345	136	323
An Lâm	795	534	8	248
Phú Điền	507	370	3	117
Nam Hồng	434	374	-	53
Hồng Phong	531	438	6	44
Đồng Lạc	789	636	-	124
Minh Tân	600	318	24	252

37 Diện tích, sản lượng và năng suất lúa cả năm

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Diện tích (Ha)	8.925	8.818	8.649	8.389
Lúa đông xuân	4.486	4.413	4.388	4.197
Lúa mùa	4.439	4.405	4.261	4.192
Sản lượng (Tấn)	53.735	54.590	55.624	53.862
Lúa đông xuân	28.464	28.279	29.312	28.208
Lúa mùa	25.271	26.311	26.312	25.654
Năng suất (Tạ/ha)	60,2	61,9	64,3	64,2
Lúa đông xuân	63,5	64,1	66,8	67,2
Lúa mùa	56,9	59,7	61,8	61,2
Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %				
Diện tích (Ha)	99,4	98,8	96,9	97,0
Lúa đông xuân	100,0	98,4	97,8	95,6
Lúa mùa	98,9	99,2	96,0	98,4
Sản lượng (Tấn)	98,8	101,6	103,5	96,8
Lúa đông xuân	94,5	99,4	103,0	96,2
Lúa mùa	104,2	104,1	104,1	97,5
Năng suất (Tạ/ha)	99,4	102,8	106,8	99,8
Lúa đông xuân	94,6	101,0	105,3	100,6
Lúa mùa	105,3	104,9	108,5	99,1

38 Diện tích lúa cả năm phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Ha

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	8.925	8.818	8.649	8.389
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
TT Nam Sách	204	195	184	183
Xã Nam Hưng	374	374	374	371
Xã Nam Tân	354	354	354	354
Xã Hợp Tiến	626	609	618	618
Xã Hiệp Cát	493	492	492	492
Xã Thanh Quang	238	236	236	236
Xã Quốc Tuấn	662	662	627	592
Xã Nam Chính	444	448	439	448
Xã An Bình	664	660	616	452
Xã Nam Trung	424	420	400	400
Xã An Sơn	523	549	548	548
Xã Cộng Hoà	682	683	681	680
Xã Thái Tân	383	348	346	345
Xã An Lâm	556	554	544	534
Xã Phú Điền	369	370	370	370
Xã Nam Hồng	422	396	376	374
Xã Hồng Phong	462	445	444	438
Xã Đồng Lạc	658	636	636	636
Xã Minh Tân	387	387	364	318

39 Sản lượng lúa cả năm phân theo theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Tấn

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	53.735	54.590	55.624	53.862
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
TT Nam Sách	1.152	1.208	1.183	1.195
Xã Nam Hưng	2.318	2.314	2.404	2.330
Xã Nam Tân	2.106	2.191	2.275	2.369
Xã Hợp Tiến	3.844	3.771	3.983	3.961
Xã Hiệp Cát	2.797	3.045	3.162	3.149
Xã Thanh Quang	1.520	1.461	1.517	1.499
Xã Quốc Tuấn	3.654	4.100	4.039	3.759
Xã Nam Chính	2.664	2.774	2.824	2.860
Xã An Bình	4.257	4.091	3.982	2.925
Xã Nam Trung	2.494	2.599	2.571	2.565
Xã An Sơn	3.119	3.401	3.522	3.519
Xã Cộng Hoà	4.005	4.227	4.377	4.376
Xã Thái Tân	2.411	2.153	2.224	2.224
Xã An Lâm	3.425	3.429	3.499	3.427
Xã Phú Điền	2.247	2.292	2.378	2.413
Xã Nam Hồng	2.718	2.457	2.417	2.411
Xã Hồng Phong	2.719	2.752	2.845	2.807
Xã Đồng Lạc	3.909	3.930	4.078	4.023
Xã Minh Tân	2.376	2.395	2.344	2.050

40 Năng suất lúa cả năm phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Tạ/ha

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	60,21	61,91	64,31	64,21
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
TT Nam Sách	56,47	61,95	64,29	65,30
Xã Nam Hưng	61,98	61,87	64,28	62,80
Xã Nam Tân	59,49	61,89	64,27	66,92
Xã Hợp Tiến	61,41	61,92	64,45	64,09
Xã Hiệp Cát	56,73	61,89	64,27	64,00
Xã Thanh Quang	63,87	61,91	64,28	63,52
Xã Quốc Tuấn	55,20	61,93	64,42	63,50
Xã Nam Chính	60,00	61,92	64,33	63,84
Xã An Bình	64,11	61,98	64,64	64,71
Xã Nam Trung	58,82	61,88	64,28	64,13
Xã An Sơn	59,64	61,95	64,27	64,22
Xã Cộng Hoà	58,72	61,89	64,27	64,35
Xã Thái Tân	62,95	61,87	64,28	64,46
Xã An Lâm	61,60	61,90	64,32	64,18
Xã Phú Điền	60,89	61,95	64,27	65,22
Xã Nam Hồng	64,41	62,05	64,28	64,47
Xã Hồng Phong	58,85	61,84	64,08	64,09
Xã Đồng Lạc	59,41	61,79	64,12	63,25
Xã Minh Tân	61,40	61,89	64,40	64,47

41 Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Ha

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	4.486	4.413	4.388	4.197
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
TT Nam Sách	100	100	92	92
Xã Nam Hưng	187	187	187	187
Xã Nam Tân	177	177	177	177
Xã Hợp Tiến	312	300	309	309
Xã Hiệp Cát	246	246	246	246
Xã Thanh Quang	119	118	118	118
Xã Quốc Tuấn	331	331	331	296
Xã Nam Chính	219	224	224	224
Xã An Bình	332	330	330	226
Xã Nam Trung	212	210	200	200
Xã An Sơn	276	275	274	274
Xã Cộng Hoà	341	341	340	340
Xã Thái Tân	208	174	174	172
Xã An Lâm	277	277	277	267
Xã Phú Điền	185	185	185	185
Xã Nam Hồng	211	208	188	188
Xã Hồng Phong	231	219	225	219
Xã Đồng Lạc	329	318	318	318
Xã Minh Tân	193	193	193	159

42 Sản lượng lúa đông xuân phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Tấn

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	28.464	28.279	29.312	28.208
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
TT Nam Sách	616	641	615	624
Xã Nam Hưng	1.330	1.198	1.249	1.257
Xã Nam Tân	1.182	1.134	1.182	1.291
Xã Hợp Tiến	2.014	1.925	2.065	2.068
Xã Hiệp Cát	1.451	1.576	1.643	1.652
Xã Thanh Quang	786	756	788	785
Xã Quốc Tuấn	1.897	2.121	2.211	1.977
Xã Nam Chính	1.355	1.435	1.496	1.503
Xã An Bình	2.331	2.118	2.206	1.512
Xã Nam Trung	1.284	1.345	1.336	1.339
Xã An Sơn	1.736	1.762	1.830	1.834
Xã Cộng Hoà	2.135	2.185	2.271	2.277
Xã Thái Tân	1.310	1.114	1.162	1.166
Xã An Lâm	1.753	1.775	1.850	1.785
Xã Phú Điền	1.144	1.185	1.236	1.269
Xã Nam Hồng	1.410	1.332	1.256	1.263
Xã Hồng Phong	1.392	1.403	1.503	1.466
Xã Đồng Lạc	2.048	2.037	2.124	2.071
Xã Minh Tân	1.290	1.237	1.289	1.069

43 Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Ha

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	4.439	4.405	4.261	4.192
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
TT Nam Sách	104	95	92	91
Xã Nam Hưng	187	187	187	184
Xã Nam Tân	177	177	177	177
Xã Hợp Tiến	314	309	309	309
Xã Hiệp Cát	247	246	246	246
Xã Thanh Quang	119	118	118	118
Xã Quốc Tuấn	331	331	296	296
Xã Nam Chính	225	224	215	224
Xã An Bình	332	330	286	226
Xã Nam Trung	212	210	200	200
Xã An Sơn	247	274	274	274
Xã Cộng Hoà	341	342	341	340
Xã Thái Tân	175	174	172	173
Xã An Lâm	279	277	267	267
Xã Phú Điền	184	185	185	185
Xã Nam Hồng	211	188	188	186
Xã Hồng Phong	231	226	219	219
Xã Đồng Lạc	329	318	318	318
Xã Minh Tân	194	194	171	159

44 Sản lượng lúa mùa phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Tấn

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	25.271	26.311	26.312	25.654
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
TT Nam Sách	536	567	568	571
Xã Nam Hưng	988	1.116	1.155	1.073
Xã Nam Tân	924	1.057	1.093	1.078
Xã Hợp Tiến	1.830	1.846	1.918	1.893
Xã Hiệp Cát	1.346	1.469	1.519	1.497
Xã Thanh Quang	734	705	729	714
Xã Quốc Tuấn	1.757	1.979	1.828	1.782
Xã Nam Chính	1.309	1.339	1.328	1.357
Xã An Bình	1.926	1.973	1.776	1.413
Xã Nam Trung	1.210	1.254	1.235	1.226
Xã An Sơn	1.383	1.639	1.692	1.685
Xã Cộng Hoà	1.870	2.042	2.106	2.099
Xã Thái Tân	1.101	1.039	1.062	1.058
Xã An Lâm	1.672	1.654	1.649	1.642
Xã Phú Điền	1.103	1.107	1.142	1.144
Xã Nam Hồng	1.308	1.125	1.161	1.148
Xã Hồng Phong	1.327	1.349	1.342	1.341
Xã Đồng Lạc	1.861	1.893	1.954	1.952
Xã Minh Tân	1.086	1.158	1.055	981

45 Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Diện tích	<i>Ha</i>			
Bắp cải	37	38	36	60
Su hào	22	17	22	46
Cà rốt	604	572	491	444
Khoai tây	85	73	63	57
Dưa hấu	362	468	466	434
Hành củ	1.343	1.442	1.526	1.454
Tỏi	74	65	63	76
Cải các loại	-	232	241	222
Sản lượng	<i>Tấn</i>			
Bắp cải	1.582	1.778	1.685	2.703
Su hào	593	558	738	1.611
Cà rốt	20.254	21.159	24.499	21.233
Khoai tây	1.200	1.002	923	696
Dưa hấu	9.047	11.985	12.763	12.004
Hành củ	17.204	19.938	25.251	24.059
Tỏi	593	815	783	981
Cải các loại	-	5.179	5.537	5.316

46 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
<i>Ha</i>				
Cam, Quýt	25	25	25	25
Chuối	135	138	136	136
Vải	125	124	123	123
Nhãn	95	96	95	95
Táo	8	8	7	7
Chanh, quất	19	19	19	19
Ổi	38	38	38	38
<i>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</i>				
Cam, Quýt	113,6	90,9	100,0	100,0
Chuối	96,4	107,1	98,6	98,6
Vải	96,9	100,0	99,2	99,2
Nhãn	95,0	98,0	99,0	99,0
Táo	100,0	58,8	87,5	87,5
Chanh, quất	172,7	64,7	100,0	100,0
Ổi	102,7	117,2	100,0	100,0

47 Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
	<i>Ha</i>			
Cam, Quýt	20	21	22	25
Chuối	130	131	133	128
Vải	125	124	123	123
Nhãn	91	90	93	93
Táo	8	8	7	7
Chanh, quất	19	19	19	19
Ổi	37	36	38	38
	<i>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</i>			
Cam, Quýt	95,2	105,0	104,8	104,8
Chuối	98,5	100,8	101,5	101,5
Vải	96,9	99,2	99,2	99,2
Nhãn	91,0	98,9	240,0	240,0
Táo	100,0	100,0	87,5	87,5
Chanh, quất	172,7	100,0	100,0	100,0
Ổi	108,8	97,3	105,6	105,6

48 Sản lượng một số cây lâu năm

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Tấn				
Cam, Quýt	316	335	357	408
Chuối	3.584	3.626	3.686	3.575
Vải	166	287	301	377
Nhãn	306	382	479	538
Táo	98	99	91	90
Chanh, quất	213	216	276	273
Ổi	737	722	820	852
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
Cam, Quýt	94,5	95,5	96,5	114,3
Chuối	100,5	101,2	101,7	97,0
Vải	37,1	172,9	104,9	125,2
Nhãn	68,5	124,8	125,4	112,3
Táo	94,2	101,0	91,9	98,9
Chanh, quất	176,0	101,4	127,8	98,9
Ổi	127,3	98,0	113,6	103,9

49

Số lượng gia súc và gia cầm tại thời điểm 01/01 hàng năm

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
	Con			
Trâu	334	483	436	420
Bò	1.920	1.469	1.248	1.290
Lợn	17.060	24.908	36.824	37.038
Gia cầm	857.000	835.000	737.000	661.648
Trong đó: Gà	728.000	705.000	633.000	574.500
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %			
Trâu	110,6	144,6	90,3	96,3
Bò	69,5	76,5	85,0	103,4
Lợn	41,8	146,0	147,8	100,6
Gia cầm	100,2	97,4	88,3	89,8
Trong đó: Gà	103,7	96,8	89,8	90,8

50 Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu

	Đơn vị tính	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng	Tấn	42	81	71	71
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng	Tấn	163	168	123	148
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng	Tấn	3.830	4.220	4.222	5.266
Sản lượng thịt gia cầm hơi giết, bán	Tấn	2.887	2.917	3.684	3.477
Sản lượng sữa tươi	Nghìn lít	-	-	-	-
Trứng gia cầm	Nghìn quả	46.114	62.805	64.780	60.720
Sản lượng mật ong	Kg	-	1.000	1.000	1.000
Sản lượng kén tằm	Kg	-	-	-	-

51 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Đơn vị tính: Ha

	Tổng số	Chia ra:		
		Rừng sản xuất	Rừng phòng hộ	Rừng đặc dụng
2015	-	-	-	-
2016	-	-	-	-
2017	-	-	-	-
2018	-	-	-	-
2019	-	-	-	-
2020	-	-	-	-
2021	-	-	-	-
Sơ bộ 2022	-	-	-	-

52 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo loại thủy sản phương thức nuôi và loại mặt nước

Đơn vị tính: Ha

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	763	759	731	730
<i>Phân theo loại thủy sản</i>				
Cá	763	759	731	730
Tôm	-	-	-	-
Thủy sản khác	-	-	-	-
<i>Phân theo phương thức nuôi</i>				
Diện tích nuôi thâm canh và bán thâm canh	590	586	578	552
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến	173	173	153	178
<i>Phân theo loại hình nước mặt nước</i>				
Diện tích nước ngọt	763	759	731	730
Diện tích nước lợ	-	-	-	-
Diện tích nước mặn	-	-	-	-

53 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Ha

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	763	759	731	730
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
TT Nam Sách	25	25	22	21
Xã Nam Hưng	22	22	20	22
Xã Nam Tân	80	80	76	79
Xã Hợp Tiến	59	59	58	56
Xã Hiệp Cát	28	28	28	23
Xã Thanh Quang	19	19	19	19
Xã Quốc Tuấn	30	30	28	28
Xã Nam Chính	33	33	33	33
Xã An Bình	19	18	19	19
Xã Nam Trung	23	23	23	22
Xã An Sơn	38	37	38	39
Xã Cộng Hoà	86	84	80	86
Xã Thái Tân	76	76	73	76
Xã An Lâm	49	49	45	48
Xã Phú Điền	34	34	31	34
Xã Nam Hồng	26	26	26	24
Xã Hồng Phong	20	20	20	20
Xã Đồng Lạc	32	32	32	37
Xã Minh Tân	64	64	60	45

CÔNG NGHIỆP

Biểu	Tên biểu
54	Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn năm 2022 phân theo thành phần kinh tế và ngành hoạt động
55	Số lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn năm 2022 phân theo thành phần kinh tế và ngành hoạt động
56	Doanh thu thuần của các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn năm 2021 phân theo thành phần kinh tế và ngành hoạt động

54 Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn năm 2022 phân theo thành phần kinh tế và ngành hoạt động

Đơn vị tính: Cơ sở

	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Chia ra:			KV có vốn đầu tư nước ngoài
			Tập thể	Tư nhân	Cá thể	
TỔNG SỐ	-	1.844	2	173	1.669	10
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-	-	-
Khai khoáng khác	-	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng	-	-	-	-	-	-
Sản xuất chế biến thực phẩm	-	511	-	21	490	-
Sản xuất đồ uống	-	250	-	6	244	-
Dệt	-	23	-	12	11	1
Sản xuất trang phục	-	215	-	22	193	3
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	-	4	-	4	-	1
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	-	65	-	4	61	-
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	19	-	8	11	1
In, sao chép bản ghi các loại	-	26	-	10	16	-
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	-	117	-	7	110	-
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	-	-	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	-	11	-	10	1	1
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	-	25	-	12	13	-
Sản xuất kim loại	-	2	-	2	-	-

	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Chia ra:			KV có vốn đầu tư nước ngoài
			Tập thể	Tư nhân	Cá thể	
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	-	360	-	23	337	2
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	1	-	1	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-	-	1
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	-	1	-	1	-	-
Sản xuất xe có động cơ	-	-	-	-	-	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	2	-	-	2	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-	160	-	4	156	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	13	-	3	10	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	-	13	-	6	7	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	-	22	1	14	7	-
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	-	1	-	1	-	-
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	-	3	1	2	-	-
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-	-	-

55 Số lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn năm 2022 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành hoạt động

Đơn vị tính: Người

	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Chia ra:			KV có vốn đầu tư nước ngoài
			Tập thể	Tư nhân	Cá thể	
TỔNG SỐ	-	8.334	18	4.982	3.334	5.265
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-	-	-
Khai khoáng khác	-	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng	-	-	-	-	-	-
Sản xuất chế biến thực phẩm	-	1.243	-	313	930	-
Sản xuất đồ uống	-	372	-	17	355	-
Dệt	-	177	-	153	24	112
Sản xuất trang phục	-	1.386	-	1.067	319	2.300
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	-	196	-	196	-	2.308
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	-	165	-	19	146	-
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	129	-	107	22	78
In, sao chép bản ghi các loại	-	88	-	50	38	-
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	-	462	-	61	401	-
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	-	-	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	-	1.792	-	1.786	6	71
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	-	493	-	460	33	-
Sản xuất kim loại	-	56	-	56	-	-

	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Chia ra:			KV có vốn đầu tư nước ngoài
			Tập thể	Tư nhân	Cá thể	
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	-	860	-	192	668	273
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	20	-	20	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-	-	123
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	-	32	-	32	-	-
Sản xuất xe có động cơ	-	-	-	-	-	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	4	-	-	4	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-	419	-	72	347	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	73	-	57	16	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	-	141	-	130	11	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	-	159	9	136	14	-
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	-	47	-	47	-	-
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	-	20	9	11	-	-
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-	-	-

56 Doanh thu thuần của các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn năm 2022 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành hoạt động

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Chia ra:			KV có vốn đầu tư nước ngoài
			Tập thể	Tư nhân	Cá thể	
TỔNG SỐ	-	9.809	9	8.646	1.153	4.618
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-	-	-
Khai khoáng khác	-	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng	-	-	-	-	-	-
Sản xuất chế biến thực phẩm	-	1.689	-	1.388	301	-
Sản xuất đồ uống	-	58	-	1	57	-
Dệt	-	56	-	51	5	97
Sản xuất trang phục	-	234	-	173	61	624
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	-	70	-	70	-	2.976
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	-	72	-	5	66	-
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	88	-	83	5	70
In, sao chép bản ghi các loại	-	55	-	45	10	-
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	-	307	-	192	115	-
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	-	-	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	-	5.551	-	5.549	1	84
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	-	257	-	241	16	-
Sản xuất kim loại	-	46	-	46	-	-

	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Chia ra:			KV có vốn đầu tư nước ngoài
			Tập thể	Tư nhân	Cá thể	
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	-	662	-	315	347	265
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	3	-	3	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-	-	502
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	-	20	-	20	-	-
Sản xuất xe có động cơ	-	-	-	-	-	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	1	-	-	1	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-	225	-	72	154	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	15	-	10	5	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	-	168	-	164	4	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	-	170	9	157	4	-
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	-	56	-	56	-	-
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	-	7	1	6	-	-
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-	-	-

GIÁO DỤC

Biểu	Tên biểu
57	Giáo dục mầm non
58	Số trường mầm non phân theo xã, phường
59	Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo xã, phường
60	Số trường học và lớp học phổ thông
61	Số trường phổ thông phân theo xã, phường
62	Số lớp học phổ thông phân theo xã, phường
63	Số giáo viên và học sinh phổ thông
64	Số nữ giáo viên và nữ học sinh phổ thông

57 Giáo dục mầm non

	Năm học			
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số trường học (Trường)	19	19	19	19
Công lập	19	19	19	19
Ngoài công lập	-	-	-	-
Số lớp học/nhóm trẻ (Lớp/Nhóm)	265	244	244	241
Công lập	265	244	244	241
Ngoài công lập	-	-	-	-
Số giáo viên (Người)	615	651	658	649
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	615	651	658	649
Công lập	615	651	658	649
Ngoài công lập	-	-	-	-
Số học sinh (Học sinh)	8.425	7.934	8.099	8.071
Công lập	8.425	7.934	8.099	8.071
Ngoài công lập	-	-	-	-
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh)	31,8	32,5	33,2	35,1

58 Số trường mầm non phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Trường

	Năm học 2021 - 2022			Năm học 2022 - 2023		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	19	19	-	19	19	-
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>						
Thị trấn Nam Sách	1	1	-	1	1	-
Xã Nam Hưng	1	1	-	1	1	-
Xã Nam Tân	1	1	-	1	1	-
Xã Hợp Tiến	1	1	-	1	1	-
Xã Hiệp Cát	1	1	-	1	1	-
Xã Thanh Quang	1	1	-	1	1	-
Xã Quốc Tuấn	1	1	-	1	1	-
Xã Nam Chính	1	1	-	1	1	-
Xã An Bình	1	1	-	1	1	-
Xã Nam Trung	1	1	-	1	1	-
Xã An Sơn	1	1	-	1	1	-
Xã Cộng Hòa	1	1	-	1	1	-
Xã Thái Tân	1	1	-	1	1	-
Xã An Lâm	1	1	-	1	1	-
Xã Phú Điền	1	1	-	1	1	-
Xã Nam Hồng	1	1	-	1	1	-
Xã Hồng Phong	1	1	-	1	1	-
Xã Đồng Lạc	1	1	-	1	1	-
Xã Minh Tân	1	1	-	1	1	-

59 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Lớp/nhóm trẻ

	Năm học 2021 - 2022			Năm học 2022 - 2023		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	244	244	-	241	241	-
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>						
Thị trấn Nam Sách	37	37	-	38	38	-
Xã Nam Hưng	10	10	-	10	10	-
Xã Nam Tân	10	10	-	10	10	-
Xã Hợp Tiến	12	12	-	12	12	-
Xã Hiệp Cát	12	12	-	12	12	-
Xã Thanh Quang	13	13	-	13	13	-
Xã Quốc Tuấn	14	14	-	12	12	-
Xã Nam Chính	9	9	-	9	9	-
Xã An Bình	11	11	-	11	11	-
Xã Nam Trung	10	10	-	11	11	-
Xã An Sơn	10	10	-	10	10	-
Xã Cộng Hòa	15	15	-	15	15	-
Xã Thái Tân	11	11	-	11	11	-
Xã An Lâm	12	12	-	12	12	-
Xã Phú Điền	9	9	-	9	9	-
Xã Nam Hồng	12	12	-	11	11	-
Xã Hồng Phong	12	12	-	11	11	-
Xã Đồng Lạc	14	14	-	13	13	-
Xã Minh Tân	11	11	-	11	11	-

60 Số trường học và lớp học phổ thông

	Năm học			
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số trường học (Trường)	39	34	34	34
Tiểu học	19	14	14	14
Công lập	19	14	14	14
Ngoài công lập	-	-	-	-
Trung học cơ sở	20	15	15	15
Công lập	20	15	15	15
Ngoài công lập	-	-	-	-
Tiểu học và trung học cơ sở	-	5	5	5
Công lập	-	5	5	5
Ngoài công lập	-	-	-	-
Số lớp học (Lớp)	569	569	595	603
Tiểu học	374	374	385	386
Công lập	374	374	385	386
Ngoài công lập	-	-	-	-
Trung học cơ sở	195	195	210	217
Công lập	195	195	210	217
Ngoài công lập	-	-	-	-

61 Số trường phổ thông phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Trường

	Năm học 2021 - 2022			Năm học 2022 - 2023		
	Tiểu học	Trung học cơ sở	Tiểu học và THCS	Tiểu học	Trung học cơ sở	Tiểu học và THCS
TỔNG SỐ	14	15	5	14	15	5
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>						
Thị trấn Nam Sách	1	2	-	1	2	-
Xã Nam Hưng	1	1	-	1	1	-
Xã Nam Tân	1	1	-	1	1	-
Xã Hợp Tiến	1	1	-	1	1	-
Xã Hiệp Cát	1	1	-	1	1	-
Xã Thanh Quang	-	-	1	-	-	1
Xã Quốc Tuấn	1	1	-	1	1	-
Xã Nam Chính	-	-	1	-	-	1
Xã An Bình	1	1	-	1	1	-
Xã Nam Trung	1	1	-	1	1	-
Xã An Sơn	1	1	-	1	1	-
Xã Cộng Hòa	1	1	-	1	1	-
Xã Thái Tân	1	1	-	1	1	-
Xã An Lâm	1	1	-	1	1	-
Xã Phú Điền	-	-	1	-	-	1
Xã Nam Hồng	1	1	-	1	1	-
Xã Hồng Phong	-	-	1	-	-	1
Xã Đồng Lạc	1	1	-	1	1	-
Xã Minh Tân	-	-	1	-	-	1

62 Số lớp học phổ thông phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Lớp

	Năm học 2021 - 2022			Năm học 2022 - 2023		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Tiểu học	Trung học cơ sở		Tiểu học	Trung học cơ sở
TỔNG SỐ	595	385	210	603	386	217
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>						
Thị trấn Nam Sách	64	41	23	65	42	23
Xã Nam Hưng	26	17	9	27	17	10
Xã Nam Tân	26	18	8	27	18	9
Xã Hợp Tiến	34	23	11	35	23	12
Xã Hiệp Cát	30	20	10	31	20	11
Xã Thanh Quang	29	20	9	30	20	10
Xã Quốc Tuấn	35	22	13	35	22	13
Xã Nam Chính	24	14	10	24	14	10
Xã An Bình	35	23	12	35	23	12
Xã Nam Trung	28	18	10	28	18	10
Xã An Sơn	27	17	10	27	17	10
Xã Cộng Hòa	44	29	15	43	29	14
Xã Thái Tân	30	19	11	30	19	11
Xã An Lâm	34	21	13	34	21	13
Xã Phú Điền	23	13	10	23	13	10
Xã Nam Hồng	27	18	9	28	18	10
Xã Hồng Phong	26	17	9	27	17	10
Xã Đồng Lạc	32	21	11	32	21	11
Xã Minh Tân	21	14	7	22	14	8

63 Số giáo viên và học sinh phổ thông

	Năm học			
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số giáo viên (Người)	818	901	885	840
Tiểu học	492	527	522	507
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	492	527	522	507
Công lập	492	527	522	507
Ngoài công lập	-	-	-	-
Trung học cơ sở	326	374	363	333
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	326	374	363	333
Công lập	326	374	363	333
Ngoài công lập	-	-	-	-
Số học sinh (Học sinh)	19.261	20.268	21.090	21.259
Tiểu học	12.077	12.407	12.783	12.636
Công lập	12.077	12.407	12.783	12.636
Ngoài công lập	-	-	-	-
Trung học cơ sở	7.184	7.861	8.307	8.623
Công lập	7.184	7.861	8.307	8.623
Ngoài công lập	-	-	-	-

64 Số nữ giáo viên và nữ học sinh phổ thông

	Năm học			
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số nữ giáo viên (Người)	721	760	769	747
Tiểu học	416	440	443	429
Công lập	416	440	443	429
Ngoài công lập	-	-	-	-
Trung học cơ sở	305	320	326	318
Công lập	305	320	326	318
Ngoài công lập	-	-	-	-
Số nữ học sinh (Học sinh)	9.234	20.251	21.086	21.162
Tiểu học	5.736	12.389	12.771	12.582
Công lập	5.736	12.389	12.771	12.582
Ngoài công lập	-	-	-	-
Trung học cơ sở	3.498	7.862	8.315	8.580
Công lập	3.498	7.862	8.315	8.580
Ngoài công lập	-	-	-	-

Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ TƯ PHÁP

Biểu

Tên biểu

- 65 Số cơ sở y tế, giường bệnh do cấp huyện quản lý
 - 66 Số nhân lực y tế do cấp huyện quản lý
 - 67 Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo xã, phường
 - 68 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2022 phân theo xã, phường
 - 69 Số hộ nghèo, cận nghèo phân theo xã, phường
 - 70 Tai nạn giao thông và cháy, nổ
 - 71 Hoạt động tư pháp
 - 72 Thiệt hại do thiên tai
-

65 Số cơ sở y tế, giường bệnh do cấp huyện quản lý

Đơn vị tính: Cơ sở

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Số cơ sở y tế (Cơ sở)	20	20	20	20
Bệnh viện	1	1	1	1
Bệnh viện điều dưỡng và PHCN	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu	-	-	-	-
Nhà hộ sinh	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực	-	-	-	-
Trạm y tế xã, cơ quan, xí nghiệp	19	19	19	19
Số giường bệnh (Giường)	266	272	281	286
Bệnh viện	185	191	200	200
Bệnh viện điều dưỡng và PHCN	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu	-	-	-	-
Nhà hộ sinh	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực	-	-	-	-
Trạm y tế xã, cơ quan, xí nghiệp	81	81	81	86

66 Số nhân lực y tế do cấp huyện quản lý

Đơn vị tính: Người

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Số nhân lực ngành y	278	296	283	285
Bác sĩ	49	55	66	68
Y sĩ	51	44	34	34
Y tá	117	135	133	133
Hộ sinh	38	36	29	29
Kỹ thuật viên Y	23	26	21	21
Khác	-	-	-	-
Số nhân lực ngành dược	74	74	96	96
Dược sĩ	12	13	14	14
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp	61	60	82	82
Dược tá	1	1	-	-
Kỹ thuật viên dược	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-

67 Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: %

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	99,2	99,0	95,4	80,3
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị trấn Nam Sách	100,0	99,3	95,4	80,0
Xã Nam Hưng	99,2	98,6	95,3	79,9
Xã Nam Tân	99,9	99,1	95,2	80,0
Xã Hợp Tiến	98,8	99,0	95,4	80,0
Xã Hiệp Cát	99,6	98,8	95,3	80,3
Xã Thanh Quang	100,0	99,1	95,3	81,0
Xã Quốc Tuấn	99,7	98,9	95,3	81,0
Xã Nam Chính	98,9	99,1	95,4	79,9
Xã An Bình	99,5	99,4	95,4	81,1
Xã Nam Trung	99,9	99,2	95,3	80,1
Xã An Sơn	99,3	99,0	96,0	80,1
Xã Cộng Hòa	99,7	98,4	95,5	80,4
Xã Thái Tân	100,0	99,1	95,3	80,9
Xã An Lâm	99,8	98,9	95,3	80,5
Xã Phú Điền	98,9	99,0	95,1	80,4
Xã Nam Hồng	99,7	99,0	96,0	80,0
Xã Hồng Phong	98,5	98,9	95,1	80,0
Xã Đồng Lạc	99,6	100,0	95,1	80,1
Xã Minh Tân	98,9	98,9	95,0	80,2

68 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2022 phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Người

	Phát hiện mới			Lũy kế tính đến 31/12/2022	
	Số người nhiễm HIV	Số bệnh nhân AIDS	Số người chết do HIV/AIDS	Số người nhiễm HIV còn sống	Số bệnh nhân AIDS còn sống
TỔNG SỐ	5	-	-	117	87
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>					
Thị trấn Nam Sách	2	-	-	43	26
Xã Nam Hưng	-	-	-	5	2
Xã Nam Tân	-	-	-	2	1
Xã Hợp Tiến	-	-	-	7	4
Xã Hiệp Cát	-	-	-	3	5
Xã Thanh Quang	1	-	-	5	5
Xã Quốc Tuấn	-	-	-	4	3
Xã Nam Chính	-	-	-	3	2
Xã An Bình	-	-	-	6	5
Xã Nam Trung	-	-	-	2	2
Xã An Sơn	-	-	-	6	5
Xã Cộng Hòa	-	-	-	8	6
Xã Thái Tân	-	-	-	3	3
Xã An Lâm	-	-	-	3	5
Xã Phú Điền	-	-	-	3	2
Xã Nam Hồng	-	-	-	2	2
Xã Hồng Phong	1	-	-	2	1
Xã Đồng Lạc	1	-	-	8	6
Xã Minh Tân	-	-	-	2	2

69 Số hộ nghèo, cận nghèo phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Hộ

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
SỐ HỘ NGHÈO	666	827	912	684
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị trấn Nam Sách	34	29	33	22
Xã Nam Hưng	20	35	40	26
Xã Nam Tân	22	30	35	23
Xã Hợp Tiến	42	53	59	46
Xã Hiệp Cát	46	43	48	36
Xã Thanh Quang	30	38	43	29
Xã Quốc Tuấn	47	50	55	40
Xã Nam Chính	21	38	44	31
Xã An Bình	52	56	61	49
Xã Nam Trung	28	41	46	34
Xã An Sơn	48	40	45	33
Xã Cộng Hòa	64	70	74	60
Xã Thái Tân	27	46	51	39
Xã An Lâm	32	50	55	43
Xã Phú Điền	25	35	41	28
Xã Nam Hồng	21	40	45	33
Xã Hồng Phong	33	36	40	29
Xã Đồng Lạc	41	55	55	48
Xã Minh Tân	33	42	42	35

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
SỐ HỘ CẬN NGHÈO	875	694	651	588
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị trấn Nam Sách	26	19	25	23
Xã Nam Hưng	49	42	35	32
Xã Nam Tân	31	24	14	11
Xã Hợp Tiến	36	26	63	60
Xã Hiệp Cát	76	62	45	42
Xã Thanh Quang	32	30	28	25
Xã Quốc Tuấn	57	47	51	48
Xã Nam Chính	48	43	28	24
Xã An Bình	50	44	34	30
Xã Nam Trung	43	30	25	22
Xã An Sơn	78	64	31	27
Xã Cộng Hòa	115	65	71	65
Xã Thái Tân	33	30	40	37
Xã An Lâm	27	21	15	13
Xã Phú Điền	23	17	17	14
Xã Nam Hồng	60	56	52	45
Xã Hồng Phong	21	16	6	5
Xã Đồng Lạc	32	29	38	34
Xã Minh Tân	38	29	33	31

70 Tai nạn giao thông và cháy, nổ

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Tai nạn giao thông				
Số vụ tai nạn (Vụ)	15	17	7	15
Đường bộ	15	17	7	15
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-
Số người chết (Người)	15	9	5	13
Đường bộ	15	9	5	13
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	4	17	4	9
Đường bộ	4	17	4	9
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-
Cháy, nổ				
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	-	-	-
Số người chết (Người)	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	-	-	-

71 Thiệt hại do thiên tai

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Thiệt hại về người (Người)	-	-	-	-
Số người chết và mất tích	-	-	-	-
Số người bị thương	-	-	-	-
Thiệt hại về nhà ở (Nhà)	-	-	-	-
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi	-	-	-	-
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại	-	-	-	-
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha)	-	-	-	-
Diện tích lúa bị thiệt hại	-	-	-	-
Diện tích hoa màu bị thiệt hại	-	-	-	-
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Triệu đồng)	84.000	-	-	-

72 Hoạt động tư pháp

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Số vụ án đã khởi tố (Vụ)	96	60	68	94
Số bị can đã khởi tố (Người)	138	76	89	130
<i>Trong đó: Nữ</i>	3	1	-	7
Số vụ án đã truy tố (Vụ)	76	54	66	64
Số bị can đã truy tố (Người)	131	78	82	96
<i>Trong đó: Nữ</i>	3	-	-	7
Số vụ đã bị kết án (Vụ)	76	53	61	59
Số người phạm tội đã bị kết án (Người)	131	74	78	80
<i>Trong đó: Nữ</i>	3	-	-	7

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ HUYỆN NAM SÁCH 2022

Chịu trách nhiệm xuất bản:

PHẠM BÁ DŨNG

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Hải Dương

Nhóm biên tập:

PHÒNG THỐNG KÊ TỔNG HỢP

Cùng sự tham gia của các đơn vị thuộc

Cục Thống kê tỉnh Hải Dương

In 100 cuốn khổ 17×24 cm tại Công ty cổ phần In báo và TM Hải Dương.

GPXB số 2343/GP-STTTT do Sở Thông tin & Truyền thông tỉnh Hải Dương cấp ngày 15/12/2023.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2023.